

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT

**Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2026**



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày báo cáo: 30/06/2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14.300.489.866	24.192.282.904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		878.903.904	2.361.856.910
1. Tiền	111		878.903.904	2.361.856.910
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.703.998.344	14.904.031.727
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.037.860.681	5.593.366.732
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		467.824.903	3.074.991.205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	135		3.171.309.908	6.208.670.938
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)	135A		2.422.216.000	5.046.846.000
- Phải thu ngắn hạn khác (334)	135B			
- Phải thu ngắn hạn khác (2441,1411)	135C		749.093.908	1.161.824.938
- Phải thu ngắn hạn khác (33881)	135D			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		27.002.852	27.002.852
IV. Hàng tồn kho	140		804.678.804	856.586.600
1. Hàng tồn kho	141		804.678.804	856.586.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.912.908.814	6.069.807.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		2.124.213.457	4.877.045.706
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		788.695.357	1.192.761.961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163A			
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163B			
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163C			
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163D			
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163E			
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163F			
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163G			
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163H			
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163I			
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163J			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.679.961.482	38.008.172.188
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	215			
- Phải thu dài hạn khác (13882)	215A			
- Phải thu dài hạn khác (1412,2442)	215B			
- Phải thu dài hạn khác (33882)	215C			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		25.127.689.285	27.522.973.783
1. TSCĐ hữu hình	221		13.602.330.848	15.955.948.682
- Nguyên giá	222		39.089.468.044	42.694.759.016
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		25.487.137.196	26.738.810.334

2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	11.525.358.437	11.567.025.101
- Nguyên giá	228	11.872.500.000	11.872.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 347.141.563	- 305.474.899
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231		
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		
- Nguyên giá	234		
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		
IV. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	19.999.599.955	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	19.999.599.955	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		
VI. Tài sản dài hạn khác	270	5.552.672.242	10.485.198.405
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	5.552.672.242	10.485.198.405
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		
4. Tài sản dài hạn khác	274		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280	64.980.451.348	62.200.455.092
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	6.258.333.182	3.765.662.696
I. Nợ ngắn hạn	310	6.258.333.182	3.765.662.696
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.049.231.709	774.016.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	9.000.000	30.000.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	124.310.757	859.271.043
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314A		
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314B		
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314C		
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314D	71.831.443	567.569.255
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314E	52.479.314	291.701.788
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314F		
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314G		
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314H		
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314I		
5. Phải trả người lao động	315	295.522.951	352.070.400
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	392.035.990	99.603.169
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	1.675.563.136	1.650.701.495
- Phải trả ngắn hạn khác (13881)	320A		
- Phải trả ngắn hạn khác (3441)	320B		
- Phải trả ngắn hạn khác (33881)	320C	1.563.401.095	1.563.401.095
- Phải trả ngắn hạn khác (3382)	320D	52.142.000	52.142.000
- Phải trả ngắn hạn khác (3383)	320E	53.942.541	28.016.850
- Phải trả ngắn hạn khác (3384)	320F	4.207.500	4.944.150
- Phải trả ngắn hạn khác (3386)	320G	1.870.000	2.197.400
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	2.712.668.639	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
14. Quỹ bình ổn giá	324		
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		

61
 ĐN
 5F
 PI
 AC
 RI
 LAV

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
- Phải trả dài hạn khác (33882)	338A			
- Phải trả dài hạn khác (3442)	338B			
9. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		58.722.118.167	58.434.792.396
I. Vốn chủ sở hữu	410		58.722.118.167	58.434.792.396
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.650.040.000	55.650.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		55.650.040.000	55.650.040.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	310.890.000	- 310.890.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.382.968.167	3.095.642.396
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		576.299.824	576.299.824
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		2.806.668.343	2.519.342.572
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		64.980.451.348	62.200.455.092



Trần Kim Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Shan

Đào Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng

Huye

Bùi Thị Khánh Huyền
Người lập biểu

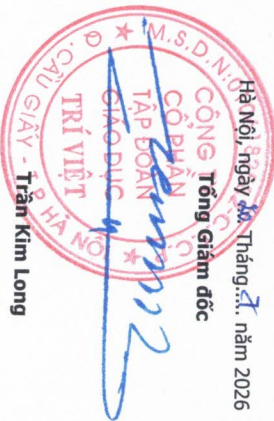
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13.323.483.923	12.731.058.616	18.047.902.647	19.392.622.282
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01A		13.323.483.923	12.731.058.616	18.047.902.647	19.392.622.282
- Thuế TTDB, thuế XK, thuế GTGT t/t phải nộp	01B					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
+ Chiết khấu thương mại	02A					
+ Giảm giá	02B					
+ Hàng bán bị trả lại	02C					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		13.323.483.923	12.731.058.616	18.047.902.647	19.392.622.282
4. Giá vốn hàng bán	11		8.630.488.112	8.897.031.701	13.162.840.961	13.262.477.654
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.692.995.811	3.834.026.915	4.885.061.686	6.130.144.628
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		201.660	379.637	294.844	3.063.555
8. Chi phí tài chính	23		136.588.268	77.302.160	213.533.332	113.856.379
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25		452.545.038	1.697.749.931	2.116.900.897	2.620.828.616
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.054.607.523	1.848.477.391	2.200.147.904	2.990.348.805
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.049.456.642	210.877.070	354.774.397	408.174.383
12. Thu nhập khác	31		3.567.530.000	203.000	3.567.530.000	241.299
13. Chi phí khác	32		3.563.147.183	106.319.334	3.563.147.183	108.047.903
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.382.817	-106.116.334	4.382.817	-107.806.604
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.053.839.459	104.760.736	359.157.214	300.367.779
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		71.831.443	61.340.717	71.831.443	66.216.909
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A					
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải thu	52B					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.982.008.016	43.420.019	287.325.771	234.150.870
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 30 Tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc



Kế toán trưởng

Thanh

Đào Thị Thanh Hà

Người lập biểu

Thanh

Đào Thị Thanh Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý 2 năm 2026

Mã số	Chi tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2026	Năm 2025
I1	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18.008.496.763	12.539.270.311
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-6.739.055.968	-21.178.172.441
02A	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ [A]	02A			
02B	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ [B]	02B		-6.739.055.968	-21.178.172.441
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5.332.308.138	-5.798.926.733
04	4. Tiền lãi vay đã trả	04			
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-567.569.255	-986.485.792
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.001.774.016	6.473.292.244
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-767.653.952	-2.927.930.845
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.603.683.466	-11.878.953.256
II2	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
22A	- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A			
22B	- Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-19.999.599.955	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		294.844	3.063.555
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-19.999.305.111	3.063.555
III3	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
33	3. Tiền thu từ đi vay	33		5.009.319.617	9.120.184.041
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-3.096.650.978	-7.575.823.962
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.912.668.639	1.544.360.079
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-1.482.953.006	-10.331.529.622
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.361.856.910	12.649.502.081
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
61A	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A			
61B	- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		878.903.904	2.317.972.459

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Kim Long

Đào Thị Thanh Hà

Bùi Thị Khánh Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0106182582 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 26 tháng 05 năm 2026. Vốn điều lệ của Công ty là 55.650.040.000 VND, tương ứng với 5.565.004 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên sàn chứng khoán HNX với mã cổ phiếu là CAR.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 55 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Đào tạo cao đẳng;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; và
- In ấn.

Hoạt động chính của Công ty là các loại hình giáo dục và đào tạo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**Cấu trúc doanh nghiệp**

Ngày 04 tháng 11 năm 2024, Công ty thành lập Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu hạch toán phụ thuộc theo Nghị quyết số 411/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị. Người đứng đầu Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu là Ông Ninh Bảo Khánh. Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu có địa chỉ tại 170/2 Bình Giã, Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 09 tháng 09 năm 2025, Công ty thành lập Chi nhánh Phú Thọ hạch toán phụ thuộc theo Quyết định số 99/2025/QĐ-HĐQT/TV của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Người đứng đầu Chi nhánh Phú Thọ là Ông Ninh Bảo Khánh. Chi nhánh Phú Thọ có địa chỉ tại số 129 đường Minh Lang, Phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Theo quy định tại Điều 28 Luật Kế toán số 88/2015/QH13, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

Đối với tài sản và nợ phải trả, Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đào tạo tập huấn chương trình STEM được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 12 tháng.
- Chi phí cải tạo văn phòng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Các chi phí trả trước khác là các chi phí thuê mặt bằng, phần mềm kế toán,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u>
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất tại Khu đô thị Xuân Phương, chương trình phần mềm và phần mềm máy tính.

Chương trình phần mềm và phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

Quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu đô thị Xuân Phương Công ty không trích khấu hao.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan trong năm của Công ty:

Các bên liên quan

Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

Mối quan hệ

Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	817,760,833	1,998,684,545
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	61,143,071	363,172,365
Cộng	878,903,904	12,649,502,081

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Trung tâm phòng chống tai nạn thương tích trẻ em		2,632,741,750
Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn FTA	3,848,040,000	
Công ty CP Giáo dục và Tổ chức sự kiện Tâm Tín Thành	1,573,014,080	1,521,085,921
Các đối tượng khác	616,806,601	1,439,539,061
Cộng	6,037,860,681	5,593,366,732

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn FTA	254,439,294	1,844,995,919
Công ty TNHH Tổng hợp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Ngân	-	52,369,940
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhân		249,228,400
Công ty TNHH An Phước Thái		220,257,445
Các đối tượng khác	213,385,609	708,139,501
Cộng	467,824,903	3,074,991,205

7. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	3,171,309,908	6,208,670,938
Tạm ứng	211,806,008	867,692,038
Ký quỹ, ký cược (i)	537,287,900	294,132,900
Phải thu khách (ii)	2,422,216,000	5,046,846,000
Phải thu khác	-	-
b) Phải thu dài hạn khác	-	-
Tạm ứng		
Ký quỹ, ký cược:		
Cộng	3,171,309,908	6,208,670,938

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	48,552,400	-
Công cụ, dụng cụ	804,678,804	-	808,034,200	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	2,774,362,720	-	856,586,600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2,124,213,457	4,877,045,706
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,273,229,331	2,014,955,666
Các khoản khác	850,984,126	2,862,090,040
b) Dài hạn	5,552,672,242	9,230,812,106

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2026	36,399,457,103	6,295,301,913	42,694,759,016
Mua trong kỳ			-
- Thanh lý, nhượng bán	(3,605,290,972)		(3,605,290,972)
Tại 30/06/2026	32,794,166,131	6,295,301,913	39,089,468,044
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2026	23,752,490,234	2,986,320,100	26,738,810,334
Khấu hao trong kỳ	724,626,769	1,116,082,011	1,840,708,780
- Giảm khác (i)	(3,092,381,918)		(3,092,381,918)
Tại 30/06/2026	21,384,735,085	4,102,402,111	25,487,137,196
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2026	12,646,966,869	3,308,981,813	15,955,948,682
Tại 30/06/2026	11,409,431,046	2,192,899,802	13,602,330,848

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2026	11,487,500,000	385,000,000	11,872,500,000
Tại 30/06/2026	11,487,500,000	385,000,000	11,872,500,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2026	-	305,474,899	305,474,899
Khấu hao trong kỳ	-	41,666,664	41,666,664
Tại 30/06/2026	-	347,141,563	347,141,563
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2026	11,487,500,000	79,525,101	11,567,025,101
Tại 30/06/2026	11,487,500,000	37,858,437	11,525,358,437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Tại 30/06/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TH TM và DV Hoàng Ngân	200,075,768	200,075,768		
Công ty TNHH Tư vấn Hỗ trợ Giáo dục Việt Nam	124,505,500	124,505,500	184,505,500	184,505,500
Công ty TNHH KOVIF	88,124,340	88,124,340	88,124,340	88,124,340
Trung tâm điện ảnh VH, TT và	212,200,000	212,200,000	205,900,000	205,900,000
Các đối tượng khác	424,326,101	424,326,101	295,486,749	295,486,749
Cộng	1,049,231,709	1,049,231,709	774,016,589	774,016,589

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	567,569,255	71,831,443	567,569,255	71,831,443
Thuế thu nhập cá nhân	291,701,788	93,072,434	332,294,908	52,479,314
Các loại thuế khác	-			
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	859,271,043	164,903,877	899,864,163	124,310,757

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Tiền thu trước học phí của các học viên	392,035,990	99,603,169
Cộng	392,035,990	99,603,169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	52,142,000	52,142,000
Bảo hiểm xã hội	60,020,041	35,158,400
Phải trả phải nộp khác:	1,563,401,095	1,563,401,095
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Minh An (i)	863,440,869	863,440,869
- Công ty Cổ phần OnK Châu Á (i)	388,600,000	388,600,000
- Ông Đặng Ngọc Trinh (i)	296,000,000	296,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác		15,360,226
Cộng	1,675,563,136	1,650,701,495

Ghi chú:

- (i) Hợp tác liên doanh thực hiện dự án ATK - Khu di tích Lịch sử - Sinh thái Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên liên doanh ba bên gồm Công ty, Công ty Cổ phần ATK Châu Á và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Minh An với tỷ lệ góp vốn lần lượt là 3,2 tỷ VND, 2,4 tỷ VND và 2,4 tỷ VND (trên tổng số vốn đầu tư dự án là 8 tỷ VND). Dự án được đăng ký thời gian hoạt động là 5 năm, Lãi/lỗ của dự án được chia theo tỷ lệ góp vốn giữa các bên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các bên chưa góp đủ vốn theo hợp đồng liên quan, dự án đã đi vào hoạt động nhưng chưa ổn định nên các bên đã có Văn bản thỏa thuận ngày 05 tháng 01 năm 2024, các bên đồng ý chưa thực hiện phân chia lãi lỗ và rủi ro theo đúng tỷ lệ góp vốn.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	50,590,980,000	(310,890,000)	8,164,908,824	58,444,998,824
Lãi trong kỳ này	-	-	2,519,342,572	2,519,342,572
Phân phối lợi nhuận	5,059,060,000	-	(7,588,609,000)	(2,529,549,000)
Tăng vốn trong năm			-	-
Số dư đầu năm nay	55,650,040,000	(310,890,000)	3,095,642,396	58,434,792,396
Lãi trong kỳ này	-	-	287,325,771	287,325,771
Phân phối lợi nhuận (i)				
Tăng vốn trong kỳ (ii)				-
Số dư cuối kỳ này	55,650,040,000	(310,890,000)	3,382,968,167	58,722,118,167

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 26 tháng 5 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 50.590.980.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Bà Nguyễn Thùy Thương	8,849,500,000	15.90%	8,849,500,000	15.90%
Công ty Cổ phần Fibo Invest	10,137,600,000	18.22%	10,137,600,000	18.22%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn IB Plus	6,916,000,000	12.43%	8,536,000,000	15.34%
Các cổ đông khác	29,746,940,000	53.45%	28,126,940,000	50.54%
Cộng	55,650,040,000	100%	55,650,040,000	100%

17. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo	18,047,902,647	19,392,622,282
Cộng	18,047,902,647	19,392,622,282

18. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đào tạo	13,162,840,961	13,262,477,654
Cộng	13,162,840,961	13,262,477,654

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,285,879,373	2,516,466,374
Chi phí nhân công	6,485,283,335	7,180,850,328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,448,251,659	3,447,502,233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,785,107,032	3,656,243,503
Chi phí khác bằng tiền	1,475,368,363	2,072,592,637
Cộng	17,479,889,762	18,873,655,075

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	213,533,332	113,856,379
Cộng	213,533,332	113,856,379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên	1,089,935,757	1,600,610,278
Chi phí đồ dùng văn phòng	200,543,380	347,394,736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	313,761,591	462,917,209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,444,178	267,969,538
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	558,462,998	311,457,044
Cộng	2,200,147,904	2,990,348,805
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên	581,353,135	845,209,190
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52,430,299	114,905,302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,466,253,067	1,660,714,124
Các khoản chi phí bán hàng khác	16,864,396	-
Cộng	2,116,900,897	2,620,828,616

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	359,157,214	300,367,779
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		30,716,766
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ		30,716,766
Thu nhập tính thuế	359,157,214	331,084,545
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	71,831,443	66,216,909
Thuế TNDN truy thu của các năm trước		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	71,831,443	66,216,909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	287,325,771	264,867,636
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	287,325,771	264,867,636
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (i)	5,565,004	5,565,004
Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	10,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	52	48



Trần Kim Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Đào Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng

Bùi Thị Khánh Huyền
Người lập biểu